

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **82/2019/DS-ST**.
Ngày: 17/7/2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Lê Văn Cảnh.
2. Bà Trần Ngọc Diệu.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2019/TLST– DS ngày 10 tháng 5 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 197/2019/QĐXX-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Trúc G, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ 14, ấp P, xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bình: Bà Phan Thị Diễm H, sinh năm 1992, địa chỉ: Tổ 14, ấp P, xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Theo văn bản ủy quyền ngày 21/6/2019.

2. Bị đơn:

Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp 7, xã M, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn B, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp 7, xã M, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bình: Bà Trần Thị Thu T, theo văn bản ủy quyền ngày 27/6/2019.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị H có mặt, bà Gi, bà T và ông B vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2019 và quá trình xét xử nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 20/6/2017 âm lịch (Al), bà Trang và ông B có mượn của bà G số tiền 28.400.000đồng và hứa đến ngày 20/01/2018Al sẽ trả 14.200.000đồng, sau đó đến ngày 20/8/2018Al sẽ trả hết số tiền còn lại. Khi cho mượn tiền bà G có cho vợ chồng bà T ký giấy nợ do bà T tự viết vào ngày 20/6/2018Al. Tuy nhiên đến ngày hẹn trả nợ bà T và ông Bình không thực hiện việc trả nợ, bà G nhiều lần đòi nợ nhưng không thành. Nay bà G khởi kiện yêu cầu bà T và ông B phải có nghĩa vụ trả cho bà G số tiền gốc 28.400.000đồng và số tiền lãi tính từ ngày 20/6/2017Al đến ngày 20/02/2019Al, thời gian tính lãi là 20 tháng, mức lãi suất 1%/tháng, thành tiền là 11.360.000đồng, tổng cộng số tiền bà G yêu cầu là 39.760.000đồng, yêu cầu trả làm một lần. Bà G không yêu cầu tính lãi từ ngày 20/02/2019Al cho đến khi xét xử sơ thẩm vụ án.

Tại bản khai ngày 19/6/2019 và quá trình xét xử, bị đơn là bà Trần Thị Thu Đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn B có lời trình bày:

Bà thừa nhận bà và ông B có mượn của bà G số tiền 28.400.000đồng tuy nhiên bà đã trả xong số tiền gốc cho bà G nhưng không làm giấy tắt nợ. Về số tiền nợ 28.400.000đồng, mà bà G đòi thực tế là số tiền lãi của số nợ gốc trên, bà G buộc bà phải viết, ký tên vào giấy nhận nợ ngày vào ngày 20/6/2018Al. Do bà T không thể cung cấp chứng cứ gì để chứng minh bà bị ép buộc viết giấy nhận nợ nên bà thừa nhận số nợ này, bà đồng ý cùng với chồng là ông B liên đới cùng trả nợ nhưng xin trả dần mỗi tháng 1000.000đồng cho đến khi hết nợ do hoàn cảnh khó khăn.

Ông Trần Văn B ủy quyền cho bà Trần Thị Thu T tham gia tố tụng nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Ông Trần Văn Bình, bà Nguyễn Thị Trúc G vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có ủy quyền hợp lệ cho người khác tham gia tố tụng vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông B là đúng quy định.

Bà T vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

Ngày 20/6/2017 âm lịch (Al), bà T và ông B có mượn của bà G số tiền 28.400.000đồng và hứa đến ngày 20/01/2018Al sẽ trả 14.200.000đồng, sau đó đến ngày 20/8/2018Al sẽ trả hết số tiền còn lại. Khi cho mượn tiền bà G có cho vợ chồng bà T ký

giấy nợ do bà T tự viết vào ngày 20/6/2018A1. Tuy nhiên đến ngày hẹn trả nợ bà T và ông B không thực hiện việc trả nợ, bà G nhiều lần đòi nợ nhưng không thành. Phía bà Tr và ông B cũng thừa nhận rằng bà và ông B có mượn của bà G số tiền 28.400.000đồng tuy nhiên bà đã trả xong số tiền gốc cho bà G nhưng không làm giấy tắt nợ. Về số tiền nợ 28.400.000đồng, mà bà G đòi thực tế là số tiền lãi của số nợ gốc trên, bà G buộc bà phải viết, ký tên vào giấy nhận nợ ngày vào ngày 20/6/2018A1. Do bà Tg không thể cung cấp chứng cứ gì để chứng minh bà bị ép buộc viết giấy nhận nợ nên bà thừa nhận số nợ này, bà đồng ý cùng với chồng là ông B liên đới cùng trả nợ nhưng xin trả dần mỗi tháng 1000.000đồng cho đến khi hết nợ do hoàn cảnh khó khăn.

Do hai bên không thống nhất về quyền và nghĩa vụ đối với hợp đồng vay tài sản vì vậy phát sinh tranh chấp.

Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, nội dung giấy nhận nợ của bị đơn.

Căn cứ khởi kiện của bà G là “*Biên nhận giấy mượn tiền*” đề ngày 20/6 âm lịch không ghi năm nhưng theo bà G là năm 2017, bà Trang cũng thừa nhận giấy này lập năm 2017, giấy có nội dung thể hiện bà Trần Thị Thu T có mượn bà G số tiền 28.400.000đồng, không ghi mức lãi suất trong hạn và quá hạn, thời hạn trả là ngày 20/01/2018A1 sẽ trả 14.200.000đồng, sau đó đến ngày 20/8/2018A1 sẽ trả hết số tiền còn lại. Theo nguyên đơn trình bày giấy nợ này là do bị đơn bà T trực tiếp viết và ký tên. Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án, bà T đã thừa nhận có nợ bà G số tiền 28.400.000đồng như đã khởi kiện tuy nhiên bị đơn cho rằng đe dọa khi giao kết hợp đồng vay nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh và cũng không có yêu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ về việc bị đe dọa. Như vậy hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn đã hoàn thành, bị đơn cũng không có chứng cứ để xác định có sự ép buộc, nhằm lừa hay bị lừa dối và cũng không có căn cứ để cho rằng bà T tại thời điểm xác lập hợp đồng không làm chủ được hành vi của bản thân. Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ như trên, Hội đồng xét xử cần thiết phải căn cứ vào quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận toàn yêu cầu khởi kiện số nợ gốc 28.400.000đồng của nguyên đơn đối với bị đơn.

Về yêu cầu tính lãi, hợp đồng vay không ghi rõ mức lãi suất trong hạn và quá hạn, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận với mức lãi suất 1%/tháng, bị đơn cũng đồng ý mức lãi suất khi vay là 1%/tháng. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 1%/tháng không vượt quá 20%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 vì vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời gian tính lãi, hai bên thống nhất hợp đồng vay xác lập ngày 20/6/2017A1, bị đơn vi phạm nghĩa vụ từ 20/6/2017A1, nguyên đơn khởi kiện ngày 22/4/2019 vì vậy nguyên đơn yêu tính lãi trong thời hạn 20 tháng

là phù hợp. Số tiền lãi bị đơn tính và yêu cầu được chấp nhận là 11.360.000đồng.

Bị đơn xin trả dần mỗi tháng 1000.000đồng cho đến khi hết nợ do hoàn cảnh khó khăn nhưng nguyên đơn không đồng ý vì vậy ý kiến này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận vì vậy bị đơn và chồng bị đơn phải có nghĩa vụ bồi án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền $39.760.000\text{đồng} \times 5\% = 1.988.000\text{đồng}$.

Bà Nguyễn Thị Thu T được chấp nhận yêu cầu khởi kiện vì vậy được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 994.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002256 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “*Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. *Cụ thể tuyên:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Thị Trúc G đối với bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn B, buộc bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn B phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Trúc G số tiền 39.760.000đồng.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Trần Thị Thu T và ông Trần Văn B phải có nghĩa vụ chịu số tiền 1.988.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu T được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 994.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002256 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Giồng Trôm.
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Đào Chí Cường

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Giồng Trôm.
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đào Chí Cường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Bé

Lê Văn Cảnh

Phạm Minh Tâm